

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017.

Khái quát chung về Công ty

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 10 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng** (Một trăm tỷ đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2016, thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Học Trinh - Tổng Giám đốc.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bu-điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính; tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quốc Hòa	Chủ tịch
Ông Vũ Quý Hà	Ủy viên
Ông Trần Việt Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Học Trinh	Ủy viên
Ông Bùi Thọ Hưng	Ủy viên (từ ngày 26/6/2017)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Học Trinh	Tổng giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 08/11/2017)

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc, *Am*
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



Nguyễn Học Trình

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.750.402.447.964	2.017.980.933.179
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	219.942.876.117	156.452.960.504
1 Tiền	111		219.942.876.117	156.452.960.504
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		268.000.000.000	397.169.201.054
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	268.000.000.000	397.169.201.054
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		905.577.944.682	662.561.363.427
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	894.841.844.691	596.505.021.690
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	39.459.009.541	69.083.884.859
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			11.951.470.580
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	18.715.056.966	16.570.499.422
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(47.437.966.516)	(31.549.513.124)
IV Hàng tồn kho	140		355.250.486.108	786.914.410.590
1 Hàng tồn kho	141	V.5	355.250.486.108	786.914.410.590
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.631.141.057	14.882.997.604
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			3.248.694.861
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	1.631.141.057	11.634.302.743
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		201.164.915.474	232.792.156.089
II Tài sản cố định	220		159.363.329.342	138.840.131.054
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	159.363.329.342	138.840.131.054
- Nguyên giá	222		574.624.309.076	526.069.545.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(415.260.979.734)	(387.229.414.911)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		10.184.878.964	9.948.149.509
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	9.001.562.600	9.001.562.600
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.183.316.364	946.586.909
V Đầu tư tài chính dài hạn			17.419.000.000	67.419.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251	V.7	15.369.000.000	15.369.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8.	7.362.500.000	7.362.500.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.9	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2		50.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		14.197.707.168	16.584.875.526
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	13.670.546.578	16.057.714.936
4 Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		1.951.567.363.438	2.250.773.089.268

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.494.071.909.960	2.007.645.299.122
I Nợ ngắn hạn	310		1.443.497.900.360	1.049.863.777.750
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		494.856.023.630	448.879.502.028
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		463.012.139.007	103.484.313.754
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	47.781.584.472	4.427.077.715
4 Phải trả người lao động	314		35.348.450.798	20.497.548.202
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	23.268.173.775	25.376.287.511
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.944.759.751	3.012.893.841
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	39.806.138.365	31.121.726.304
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.1	321.815.440.495	411.861.601.328
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15.h	9.665.190.067	1.202.827.067
II Nợ dài hạn	330		50.574.009.600	957.781.521.372
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			922.556.155.450
7 Phải trả dài hạn khác	337		1.623.032.000	1.620.032.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.2	48.950.977.600	33.605.333.922
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		457.495.453.478	243.127.790.146
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15	457.495.453.478	243.127.790.146
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		96.181.523.694	96.181.523.694
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		231.313.929.784	16.946.266.452
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.951.567.363.438	2.250.773.089.268

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

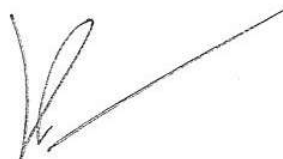
Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Nguyễn Học Trình

CÔNG TY: Công ty CP VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2017

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ - MẸ Q. 4 năm 2017

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	1,452,521,134,653	324,929,316,297	2,241,869,437,461	1,426,377,658,430
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	1,452,521,134,653	324,929,316,297	2,241,869,437,461	1,426,377,658,430
4. Giá vốn hàng bán	11		1,159,991,255,039	313,765,334,978	1,898,861,765,498	1,365,164,126,571
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.19	292,529,879,615	11,163,981,319	343,007,671,963	61,213,531,859
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	5,536,825,527	7,172,474,452	30,064,314,174	23,835,623,322
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	7,869,973,736	7,831,822,342	31,133,991,577	28,094,341,300
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,869,973,736	7,831,822,342	31,133,991,577	28,094,341,300
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.24.1	27,649,641,053	8,314,744,739	54,882,395,396	28,771,685,101
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=30-31)	30		262,547,084,364	2,189,888,690	287,055,999,164	28,183,128,780
11. Thu nhập khác	31	VIII.24.2	71,292,000	9,329,190,759	590,153,545	13,960,396,388
12. Chi phí khác	32	VIII.24.3	16,997,524	3,514,109,465	222,738,728	6,208,999,589
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		54,294,476	5,815,081,294	367,414,817	7,751,396,799
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		262,601,373,850	8,004,969,984	287,423,013,981	35,934,525,579
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		52,523,675,277	1,893,264,508	57,248,984,542	7,710,997,382
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		210,077,703,573	6,111,705,476	230,174,029,439	28,223,528,197
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		21,008	611	23,017	2,822

Người lập

Kế toán trưởng

Võ Thị Hải An

Phạm Văn Vũ



Nguyễn Học Trinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	287.423.013.981	35.752.455.235
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	29.847.334.111	25.043.544.454
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	3	15.888.453.392	1.949.094.604
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(375.454.545)	(34.447.971.601)
Chi phí lãi vay	6	31.133.991.577	24.460.341.300
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	363.917.338.516	52.757.463.992
Biến động các khoản phải thu	9	(258.127.759.447)	(239.275.964.747)
Biến động hàng tồn kho	10	431.663.924.482	(315.246.084.076)
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(476.338.755.318)	882.571.774.022
Biến động chi phí trả trước	12	2.387.168.358	(1.547.549.872)
Tiền lãi vay đã trả	13	(31.133.991.577)	(22.483.470.020)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(33.815.172.829)	(19.409.857.020)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	73.675.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.620.837.000)	(5.548.252.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.068.084.815)	331.891.734.385
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(50.370.532.399)	(75.463.192.739)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	375.454.545	4.969.545.454
3. Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(95.000.000.000)	(325.699.643.039)
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	270.169.201.054	40.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.284.394.383	11.285.811.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	160.458.517.583	(344.907.479.021)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	801.852.280.220	792.537.033.266

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(876.552.797.375)	(706.164.361.344)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(89.700.517.155)</i>	<i>71.372.671.922</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	63.689.915.613	58.356.927.286
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	156.452.960.504	98.096.033.218
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	220.142.876.117	156.452.960.504

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ



Tổng giám đốc

Nguyễn Học Trình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 10 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2016, thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Học Trinh - Tổng Giám đốc.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đầu tư; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(tiếp theo)

- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

4. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách công ty con:**

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102640834 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ hai vào ngày 03/03/2016.

- Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

Điện thoại: 04 37 848 207 Fax: 04 37 848 202

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Thông tư số 200 thay thế cho qui định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

*(tiếp theo)***5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay****5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ: bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/7//2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, giã sàng phốt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(tiếp theo)

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(tiếp theo)

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyên quyền sử dụng đất, chuyên quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(tiếp theo)

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

 $Giá\ vốn\ trong\ kỳ = Chi\ phí\ SXKD\ dở\ dang\ đầu\ kỳ + Chi\ phí\ SXKD\ trong\ kỳ - Chi\ phí\ SXKD\ dở\ dang\ cuối\ kỳ$ **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.694.741.015	120.627.897
Quỹ tiền mặt	1.694.741.015	120.627.897
Tiền gửi ngân hàng	218.248.135.102	156.332.332.607
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	295.483.949	24.440.155
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	7.276.760.637	32.547.125.966
Ngân hàng Công thương Thăng Long (VND)	27.040.768.908	15.605.738.218
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	12.429.235.696	69.944.852.488
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	4.099.268	4.349.614
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Thành -nhà CT4	137.314.835.615	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	9.915.738.022	17.620.080.766
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	2.689.794.183	3.003.024.566
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	20.213.117.836	13.977.659.140
Ngân hàng TMCP PT nhà TP HCM	499.061.415	1.212.905.642
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	323.040.168	146.641.121
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hồng Hà (VND)	246.199.405	2.245.514.931
Tổng cộng	219.942.876.117	156.452.960.504

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**2.1 Ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	100.000.000.000	212.169.201.054
Ngân hàng TMCP Việt Nam - CN Thịnh Vượng	30.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đông Đô	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - SDG 1		15.000.000.000
Ngân hàng Công thương Thăng Long	33.000.000.000	33.000.000.000
Ngân hàng TMCP PT nhà TP HCM	10.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng dầu khí		5.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(tiếp theo)

Ngân hàng Tiên Phong	50.000.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	10.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác		7.000.000.000
Tổng cộng	268.000.000.000	397.169.201.054
2.2 Dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng Tiên Phong		50.000.000.000
Tổng cộng	-	50.000.000.000
3. Phải thu khách hàng	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	894.064.569.491	596.505.021.690
Trả trước cho người bán ngắn hạn	39.459.009.541	69.083.884.859
Tổng cộng	933.523.579.032	665.588.906.549
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tạm ứng	2.248.576.456	1.808.108.703
Phải thu lãi tiền gửi	15.945.041.667	14.240.951.876
Phải thu khác	521.438.843	521.438.843
Tổng cộng	18.715.056.966	16.570.499.422
5. Hàng tồn kho	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.950.756.373	7.475.740.109
Nguyên, nhiên, vật liệu	6.950.756.373	7.475.740.109
Công cụ dụng cụ	518.798.776	379.306.500
Bảo hộ lao động	518.798.776	379.306.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	347.780.930.959	779.059.363.981
Giá gốc hàng tồn kho	355.250.486.108	786.914.410.590
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	355.250.486.108	786.914.410.590

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội
 Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						Cộng
Số dư ngày 01/01/2017		34.731.431.964	336.158.557.777	149.774.209.171	5.405.347.053	526.069.545.965
Mua trong năm		1.103.044.490	46.741.681.091	2.265.481.818	260.325.000	50.370.532.399
Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-
Bản giao góp vốn		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	(1.815.769.288)	(1.815.769.288)	-	(1.815.769.288)
Xóa sổ		-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2017		35.834.476.454	382.900.238.868	150.223.921.701	5.665.672.053	574.624.309.076
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2017		27.550.810.592	247.628.531.016	107.198.492.845	4.851.580.458	387.229.414.911
Khấu hao trong năm		1.259.175.194	20.646.345.973	7.425.650.747	515.562.197	29.847.334.111
Bản giao góp vốn		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	(1.815.769.288)	(1.815.769.288)	-	(1.815.769.288)
Xóa sổ		-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2017		28.809.985.786	268.275.476.589	112.808.374.304	5.367.142.655	415.260.979.734
Giá trị còn lại						
Số dư ngày 01/01/2017		7.180.621.372	88.530.026.761	42.575.716.326	553.766.595	138.840.131.054
Số dư ngày 31/12/2017		7.024.490.668	114.624.761.579	37.415.547.397	298.529.398	159.363.329.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(tiếp theo)

7. Đầu tư vào Công ty con	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại	15.369.000.000		15.369.000.000	
Tổng cộng	15.369.000.000		15.369.000.000	
8. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>7.362.500.000</i>		<i>7.362.500.000</i>	
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000		5.312.500.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000		690.000.000	
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000		1.300.000.000	
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000		60.000.000	
Tổng cộng	7.362.500.000		7.362.500.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.312.500.000)		(5.312.500.000)	
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	2.050.000.000		2.050.000.000	
9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
San nền cho diện tích 1,7 ha dự án Trụ sở Công ty Vimeco	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ				
Số dư đầu kỳ	16.057.714.936		14.510.165.064	
Tăng trong kỳ	9.580.712.726		14.302.815.728	
Phân bổ trong kỳ	(11.967.881.084)		(12.755.265.856)	
Tổng cộng	13.670.546.578		16.057.714.936	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(tiếp theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

11.1 Vay ngắn hạn	31/12/2017	Trong năm		01/01/2017
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
NH Vietinbank CN Thăng Long	61.022.044.786	135.021.150.962	127.199.879.776	53.200.773.600
NH BIDV Hà Tây	83.183.967.263	221.909.247.444	214.077.174.924	75.351.894.743
NH BIDV Hà Thành	78.015.999.696	208.252.748.982	247.270.924.040	117.034.174.754
NH BIDV CN Cầu Giấy	34.145.314.150	115.165.012.832	170.185.364.963	89.165.666.281
NH MB Hoàng Quốc Việt	43.200.000.000	82.200.000.000	57.106.404.000	18.106.404.000
Vay các cá nhân trong công ty	1.650.000.000	1.650.000.000	1.584.500.000	1.584.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	20.598.114.600			57.418.187.950
Tổng cộng	321.815.440.495	764.198.160.220	817.424.247.703	411.861.601.328

11.2 Vay dài hạn ngân hàng

11.2 Vay dài hạn ngân hàng	31/12/2017	Trong năm		01/01/2017
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
NH Vietinbank CN Thăng Long	15.383.700.000	4.225.000.000	5.769.809.722	16.928.509.722
NH BIDV Hà Tây	12.565.000.000		3.450.000.000	16.015.000.000
NH BIDV Hà Thành	7.084.987.200		42.216.713.950	49.301.701.150
NH MB Hoàng Quốc Việt	34.515.405.000	33.429.120.000	7.692.026.000	8.778.311.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-20.598.114.600			-57.418.187.950
Tổng cộng	48.950.977.600	37.654.120.000	59.128.549.672	33.605.333.922

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra nội địa	-	162.072.022.927	144.069.700.531	18.002.322.396
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	282.732.427	282.732.427	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	161.175.906	161.175.906	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.078.472.390	58.277.812.052	33.815.172.829	26.541.111.613
Thuế thu nhập cá nhân	1.975.470.013	3.382.329.522	3.500.159.600	1.857.639.935
Thuế tài nguyên, phí MT	-	3.943.492.752	2.936.117.536	1.007.375.216
Phí cấp quyền khai thác KS	-	-	-	-
Các loại thuế khác	373.135.312	3.000.000	3.000.000	373.135.312
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11.634.302.743			1.631.141.057
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.427.077.715	228.122.565.586	184.768.058.829	47.781.584.472

13. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án KĐT Bắc An Khánh	14.735.871.347	15.758.836.591
Chi phí phải trả thầu phụ thi công KCN cao Hòa Lạc	2.990.851.537	
Chi phí phải trả thầu phụ thi công 97-99 Láng Hạ	1.498.634.935	
Chi phí phải trả thầu phụ thi công 25 Nguyễn Huy Tường	2.090.074.282	
Lãi vay phải trả	1.952.741.674	9.617.450.920
Tổng cộng	23.268.173.775	25.376.287.511

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	908.305.572	804.955.282
Bảo hiểm xã hội	-260.486.056	211.565.771
Bảo hiểm y tế	0	502.712.058
Bảo hiểm thất nghiệp	0	328.087.232
Dư có tài khoản tạm ứng	15.701.089.093	9.555.996.753
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.140.439.050	820.594.550

Mã số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(tiếp theo)

Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.316.790.706	1 8.897.814.658
Tổng cộng	39.806.138.365	31.121.726.304

15. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	100.000.000.000	30.000.000.000	24.728.394.530	250.909.918.224
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	28.217.871.922	28.217.871.922
Phân phối các quỹ	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	100.000.000.000	30.000.000.000	16.946.266.452	243.127.790.146
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	230.174.029.439	230.174.029.439
Giảm khác	-	-	-766.366.107	(766.366.107)
Thù lao HĐQT, Ban KS	-	-	(1.040.000.000)	(1.040.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2017	100.000.000.000	30.000.000.000	231.313.929.784	457.495.453.478
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam			51.409.000.000	51.409.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác			48.591.000.000	48.591.000.000
Tổng cộng			100.000.000.000	100.000.000.000

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(tiếp theo)

Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.000.000.000	15.000.000.000

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

g) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

	01/01/2017	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	96.181.523.694	-	-	96.181.523.694
Tổng cộng	96.181.523.694	0	0	96.181.523.694

h) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	01/01/2017	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2017
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.202.827.067	14.083.200.000	5.620.837.000	9.665.190.067
Tổng cộng	1.202.827.067	14.083.200.000	5.620.837.000	9.665.190.067

Mã số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.382.577.081	36.616.090.924
Dịch vụ đào tạo mầm non	9.689.895.000	9.825.080.000
Doanh thu các dịch vụ khác	27.692.682.081	26.791.010.924
Doanh thu hợp đồng xây lắp	690.904.994.398	772.037.736.603
Doanh thu sản xuất công nghiệp	564.209.858.442	617.723.830.903
Bê tông thương phẩm	526.253.002.961	589.404.269.862
Sản xuất đá xây dựng (*)	37.956.855.481	28.319.561.041
Doanh thu bất động sản - dự án CT4	949.372.007.540	
Tổng cộng	2.241.869.437.461	1.426.377.658.430
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	37.382.577.081	36.616.090.924
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	690.904.994.398	772.037.736.603
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	564.209.858.442	617.723.830.903
Doanh thu thuần từ bất động sản - CT4	949.372.007.540	
Tổng cộng	2.241.869.437.461	1.426.377.658.430
18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	31/12/2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.402.228.509	26.931.136.977
Giá vốn hợp đồng xây dựng	673.806.196.056	748.025.549.760
Giá vốn sản xuất công nghiệp	544.919.432.097	590.207.439.834
Giá vốn bất động sản - CT4	650.733.908.836	-
Tổng cộng	1.898.861.765.498	1.365.164.126.571

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(tiếp theo)

19. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.663.484.174	1 9.086.745.213
Thu lãi cổ tức	1.400.830.000	1.400.830.000
Thu lãi khác	1.000.000.000	56.675.720
Tổng cộng	30.064.314.174	20.544.250.933
20. Chi phí tài chính	31/12/2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi vay	31.133.991.577	24.460.341.300
Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	31.133.991.577	24.460.341.300
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/12/2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.272.523.905.180	1.460.882.305.751
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.985.100.891.199	1.425.129.850.516
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	287.423.013.981	35.752.455.235
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-1.178.091.272	1.920.461.331
Các khoản điều chỉnh tăng	222.738.728	3.321.291.331
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	222.738.728	3.321.291.331
Các khoản điều chỉnh giảm	-1.400.830.000	-1.400.830.000
- Thu nhập từ cổ tức được chia	-1.400.830.000	-1.400.830.000
Thu nhập chịu thuế	286.244.922.709	37.672.916.566
Thuế suất	20%	20%
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	57.248.984.542	7.534.583.313
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng hoặc giảm lợi nhuận kế	230.174.029.439	28.217.871.922
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	230.174.029.439	28.217.871.922
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.017	2.822
23. Những thông tin khác		
23.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/12/2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.163.678.744	18.955.514.279

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(tiếp theo)

Chi phí vật liệu quản lý	2.304.812.916	804.830.810
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.795.500.364	1.251.459.920
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	504.461.000
Chi phí dự phòng	15.888.453.392	1.949.094.604
Chi phí bằng tiền khác	10.726.949.980	6.531.022.443
Tổng cộng	54.882.395.396	29.996.383.056
23.2 Thu nhập khác	31/12/2017	Năm 2016
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	375.454.545	13.960.396.388
Các khoản thu nhập khác	214.699.000	
Tổng cộng	590.153.545	13.960.396.388
23.3 Chi phí khác	31/12/2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí khác	222.738.728	5.508.999.589
Tổng cộng	222.738.728	5.508.999.589

VIII Những thông tin bổ sung:

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo bảng niêm yết ngày 18/01/2018 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là: 55.500 đ /01 cổ phiếu.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần VIMECO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018


CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Nguyễn Học Trình